

UBND TỈNH TIỀN GIANG
LIÊN SỞ
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số 12/LS-XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tiền Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2016

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
I - THÀNH PHỐ MỸ THO				
	Cát, đá các loại			
1	Cát vàng Tân Châu (hạt vừa)	m3	130.000	
2	Cát vàng to Đồng Nai	m3	336.400	
3	Cát san nền (chờ xe)	m3	86.360	
4	Đá 1x2 (xanh bông)	m3	480.000	
5	Đá 1x2 (xanh đen)	m3	420.000	
6	Đá 0x4 xanh	m3	330.000	
	Thép Miền Nam (SD295/CB300)			
7	Thép tròn trơn cuộn fđ 6	kg	10.680	
8	Thép tròn trơn cuộn fđ 8	kg	10.640	
9	Thép tròn trơn cuộn fđ 10	kg	10.950	
10	Thép tròn gai fđ 12	kg	10.080	
11	Thép tròn gai fđ 14	kg	10.200	
12	Thép tròn gai fđ 16	kg	10.050	
13	Thép tròn gai fđ 18	kg	10.180	
14	Thép tròn gai fđ 20	kg	10.310	
15	Thép tròn gai fđ 22	kg	10.280	
16	Thép tròn gai fđ 25	kg	10.320	
17	Thép tròn gai fđ 28	kg	10.650	
18	Thép tròn gai fđ 32	kg	10.730	
19	Thép góc V25x25, V30x30, V40x40, V50x50 V63x63	kg	12.750	Nhà Bè
	Thép Vina kyoei (SD295A/CB300)			
20	Thép cuộn fđ 6	kg	11.590	
21	Thép cuộn fđ 8	kg	11.550	
22	Thép tròn gai fđ 10	kg	11.420	
23	Thép tròn gai fđ 12	kg	10.650	
24	Thép tròn gai fđ 14	kg	10.730	
25	Thép tròn gai fđ 16	kg	10.680	
26	Thép tròn gai fđ 18	kg	10.630	
27	Thép tròn gai fđ 20	kg	10.820	
28	Thép tròn gai fđ 22	kg	10.640	
29	Thép tròn gai fđ 25	kg	10.630	
	Thép Việt Mỹ (VAS)			Giá thanh toán ngay.
30	Thép cuộn 6mm (Mác thép CB240-T)	kg	10.520	
31	Thép cuộn 8mm (Mác thép CB240-T)	kg	10.470	
32	Thép tròn gai 10mm (Mác thép SD295A)	kg	10.320	

CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
33	Thép tròn gai fi 12- fi 20 (CB300V)	kg	10.170	
34	Thép tròn gai fi 12- fi 32 (CB400V)	kg	10.250	
	Thép ống SeAH Việt Nam (BS 1387, ASTM A500, JIS G3444)			Ø: đường kính DN
35	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	13.110	tròn, vuông, hộp
36	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	13.110	"
37	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	12.480	"
38	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	12.690	"
39	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	12.690	"
40	Ống thép đen dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	12.900	"
41	Ống thép đen dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	13.960	"
42	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	21.270	"
43	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	19.680	"
44	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	19.680	"
45	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	19.900	"
46	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	18.950	"
47	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	11.090	tròn, vuông, hộp
	Ximăng các loại	bao		
48	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	82.730	
49	Ximăng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao	76.360	
50	Ximăng Nghi Sơn PCB40	bao	74.550	
51	Ximăng Holcim dân dụng	bao	81.360	
52	Ximăng Fico PCB40 Fico	bao	69.550	
53	Ximăng Công Thanh PCB40	bao	78.200	
54	Ximăng Hạ Long PCB40	bao	69.100	
55	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74.550	
56	Ximăng Tây Đô PCB 40	bao	65.910	
	Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại			
57	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m ²	128.200	
58	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m ²	148.200	
59	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m ²	131.800	
60	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m ²	162.700	
61	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m ²	162.700	
62	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m ²	176.400	
63	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m ²	233.600	
64	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m ²	289.100	
65	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m ²	128.200	
66	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m ²	167.300	
67	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m ²	230.900	
68	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44.550	
	Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera			
69	Gạch men 25x25 Taicera	m ²	136.500	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
70	Gạch men 25x40 Taicera	m2	131.730	
71	Gạch men 30x45 Taicera	m2	163.230	
72	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 nhạc Taicera	m2	141.270	
73	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 đậm Taicera	m2	155.590	
74	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 nhạc (phủ men)	m2	141.870	
75	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 đậm (phủ men)	m2	146.510	
76	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 nhạc Taicera	m2	131.730	
77	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 đậm Taicera	m2	141.270	
78	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 Taicera	m2	214.770	
79	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 (phủ men)	m2	224.320	
80	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 (loại giả cổ)	m2	229.090	
81	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 (Injet)	m2	291.140	
82	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 Taicera	m2	214.770	
83	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (phủ men)	m2	224.320	
84	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (loại giả cổ)	m2	229.090	
85	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (Injet)	m2	291.140	
86	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 nhạc Taicera	m2	181.360	
87	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 đậm Taicera	m2	252.960	
88	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 nhạc Taicera	m2	252.960	
89	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 đậm Taicera	m2	310.230	
90	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100cm Taicera	m2	386.590	
91	Gạch bông 200*200*20mm Hoàng Hải	m2	120.000	
92	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm Hoàng Hải	m2	88.000	màu xanh + 4.000đ/m2
93	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm Hoàng Hải	m2	98.000	màu xanh + 4.000đ/m2
94	Gạch Terrazzo 40x40 (Công ty Cổ phần VLXD TG)	m2	90.910	
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			DNTN Công Sơn
95	Đá tím mỏng cổ	m2	650.000	
96	Đá tím Khánh hòa	m2	900.000	
97	Đá trắng Suối Lâu	m2	840.000	
98	Đá đỏ Ru bi	m2	1.980.000	
99	Đá đen Phú Yên	m2	2.040.000	
100	Đá hồng Gia Lai	m2	960.000	
	Gạch xây			
101	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.100	Ngọc Qui Tiền Giang
102	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.100	Ngọc Qui Bình Dương
103	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.070	Mỹ Xuân-VT (Công ty TNHH ĐT&TM Đại Hữu)
	Sản phẩm American Standard			
104	Bồn cầu Winston (VF-2395)	bộ	1.545.000	Dạng 2 khối có kết nước
105	Bồn cầu Winston C (VF-2395C)	bộ	1.591.000	"

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
106	Bàn cầu Winston S (VF-2314)	bộ	2.000.000	"
107	Lavabo treo tường (Gala VF-0940)	bộ	409.000	không bao gồm vòi nước
108	Lavabo treo tường (Casablanca VF0969)	bộ	455.000	"
109	Chân lavabo (VF-0901; VF-0912)	bộ	409.000	"
110	Lavabo âm bàn (Aqualyn VF-0476)	bộ	609.000	"
111	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	bộ	500.000	
112	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	bộ	545.000	
113	Bồn tiểu treo tường Mini Washbrook VF-6401	bộ	1.182.000	
114	Vòi lavabo lạnh: ARR-7009C; Wil A-7016C	bộ	409.000	
115	Vòi lavabo lạnh Sandra W.116	cái	591.000	
116	Vòi lạnh gắn tường: ARR-7400C; Wil A-7500C	cái	273.000	
117	Vòi bếp Wil A-7054J	cái	455.000	
118	Vòi sen lạnh ARR (A-7012C; A-7014C)	cái	355.000	
119	Vòi xịt vệ sinh màu trắng (TP404-WT)	cái	236.000	
120	Vòi xịt vệ sinh mạ Chrome cao cấp (TP404-CH)	cái	273.000	
	Sản phẩm INAX			Công ty Lixil
121	Bàn cầu C-117VA	bộ	1.677.000	
122	Bàn cầu C-306VT	bộ	2.109.000	
123	Bàn cầu C-504VTN	bộ	2.600.000	
124	Lavabo treo tường +âm bàn L-282V	bộ	373.000	
125	Lavabo treo tường +âm bàn L-284V	bộ	468.000	
126	Lavabo treo tường +âm bàn L-2395V	bộ	664.000	
127	Bồn tiểu U-116V	bộ	427.000	
128	Bồn tiểu U-117V	bộ	886.000	
129	Van xả tiểu UF-6V	bộ	973.000	
130	Vòi lạnh lavabo 13B	bộ	718.000	
131	Vòi lạnh lavabo 11A	cái	500.000	
	Sản phẩm Santa			
132	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954.500	
133	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1.186.400	
134	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296.400	
135	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238.200	
136	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216.400	
137	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401.800	
138	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143.600	
	Bồn Inox DAPHA α			
139	Dạng nằm 4000 lít	bộ	12.686.000	
140	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9.834.700	
141	Dạng nằm 2000 lít	bộ	7.148.800	
142	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.859.500	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
143	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.611.600	
144	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.371.900	
	Thép hình C (xà gỗ) mạ kẽm			Z120-G350
145	1,8li - 40x80	m	31.600	
146	50x100	m	38.500	
147	50x125	m	42.000	
148	50x150	m	47.200	
149	65x150	m	55.800	
150	50x180	m	52.300	
151	50x200	m	56.900	
152	2,0li - 40x80	m	34.500	
153	50x100	m	42.000	
154	50x125	m	46.000	
155	50x150	m	52.300	
156	65x150	m	61.000	
157	50x180	m	58.700	
158	50x200	m	62.100	
159	2,5 ly - 50x100	m	57.500	
160	50x125	m	62.100	
161	50x150	m	70.200	
162	65x150	m	82.800	
163	50x180	m	79.400	
164	50x200	m	84.000	
	Thép hình C (xà gỗ) thép đen			
165	1,8 ly - 50x100	m	33.400	
166	50x125	m	35.700	
167	50x150	m	40.300	
168	50x180	m	44.900	
169	50x200	m	48.300	
170	2,0li - 40x80	m	29.300	
171	50x100	m	36.200	
172	50x125	m	39.100	
173	50x150	m	44.900	
174	50x180	m	49.500	
175	2,5ly - 50x150	m	55.200	
	Tole sóng vuông các loại - khổ 1,07m, 9 sóng			
	<i>Tole mạ nhôm kẽm (tôn lạnh)</i>			
176	3,0 zem	m	48.600	
177	3,5 zem	m	51.400	
178	4,0 zem	m	58.100	
179	4,5 zem	m	65.700	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
180	5,0 zem	m	72.400	
	<i>Tole mạ kẽm(Việt Nhật)</i>			
181	3,0 zem	m	40.000	
182	3,5 zem	m	46.000	
183	4,0 zem	m	52.000	
184	4,5 zem	m	64.000	
185	5,0 zem	m	69.000	
	<i>Tole mạ màu (lạnh màu) Hoa sen</i>			
186	3,5 zem	m	58.200	
187	4,0 zem	m	65.900	
188	4,5 zem	m	74.500	
189	5,0 zem	m	83.000	
	Tole Đông Á mạ lạnh - khổ 1,2m			
190	3,0 zem	kg	19.640	
191	4,0 zem	kg	19.000	
192	4,5 zem	kg	18.820	
193	5,0 zem	kg	18.820	
	6,0 zem	kg	18.820	
	Tole Đông Á mạ lạnh phủ sơn - khổ 1,2m			
194	3,0 zem	kg	22.180	
195	4,0 zem	kg	20.820	
196	4,5 zem	kg	20.450	
197	5,0 zem	kg	20.180	
	6,0 zem	kg	19.730	
	Tole Zass® (Bluescope) khổ 1,07m			BH 10 năm
198	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm AZ100 dày 4,0zem	m	108.805	"
199	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm AZ100 dày 4,5zem	m	121.073	"
200	Tôn mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu dày 4,0zem	m	115.138	"
201	Tôn mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu dày 4,4zem	m	126.304	"
202	Tôn mạ nhôm kẽm AZ50 và mạ màu dày 4,0zem	m	90.604	"
203	Tôn mạ nhôm kẽm AZ50 và mạ màu dày 4,5zem	m	103.222	"
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ			
	Thép Tiên Phong - Visiontruss			
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			
204	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29.350	
205	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36.110	
206	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45.150	
207	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56.560	
208	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59.750	
209	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75.240	
	<i>Đòn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
210	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24.020	
211	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25.880	
212	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48.170	
213	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54.500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			Bảo hành 20 năm
214	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	32.865	
215	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT	m	62.790	
216	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT	m	82.215	
217	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT	m	95.445	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			
218	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	37.905	
219	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	46.830	
220	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT	m	73.920	
221	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	85.890	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
222	C & Z 10012, dày 1,2 li	m	87.255	
223	C & Z 10015, dày 1,5 li	m	107.730	
224	C & Z 15012, dày 1,2 li	m	117.705	
225	C & Z 15015, dày 1,5 li	m	145.740	
226	C & Z 20015, dày 1,5 li	m	183.855	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 20 năm)
227	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	514.800	chưa tính công lắp đặt ngói
228	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	560.560	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			
229	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260.000	
230	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày 3,0mm)	tấm	78.200	
231	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày 3,0mm)	tấm	115.500	
232	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137.700	
233	Đỉnh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red Horse)	cây	1.500	
234	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh 114mm)	tấm	119.100	
235	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	
236	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	(ngói bò)
237	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng 140mm)	tấm	118.200	
238	Băng dán chống thấm Onduslim (khổ 0,3m dài 5m)	cuộn	467.700	
	Trần thạch cao			chưa bao gồm công lắp đặt
239	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKTA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101.575	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
240	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107.745	
241	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124.756	
242	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146.690	
243	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239.811	
244	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	122.730	
245	Trần nổi Boral, KT 605*605mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	131.820	
246	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	118.180	
247	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ nhôm kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm.	m2	127.270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			
248	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131.800	chưa bao gồm công lắp các huyện GCT, GCD, TPĐ + thêm 3.000 đ/m2
249	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107.300	"
250	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125.500	"
251	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263.600	
	Trần thạch cao- Cty TNHH Lê Trần			
252	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	121.800	
253	Trần khung nổi CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	116.400	
254	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	148.200	
255	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
256	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	123.600	
257	Trần khung chìm Channel TEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150.900	
258	Trần khung chìm Channel TEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	132.700	
259	Trần khung chìm Channel TEK 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160.000	
260	Trần khung chìm Channel TEK 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	146.400	
261	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	250.900	
262	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	260.000	
	Trần Công Sơn			bao công lắp ráp
263	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
264	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
265	Trần thạch cao giật cấp - khung kim loại FineLine	m2	130.000	"
266	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120.000	
267	Chi thạch cao 12 cm-15 cm	m	25.000	bao công lắp ráp
268	Chi thạch cao 15 cm-20 cm	m	35.000	bao công lắp ráp
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai)			Mã sản phẩm:
269	Gạch tàu 300x300x20	viên	9.700	L04
270	Gạch tàu 200x200x20	viên	6.400	L06, L07
271	Gạch tàu lục giác 25 viên/m2	viên	6.600	L14
272	Ngói 22 viên/m2	viên	9.000	N01
273	Ngói móc 3 viên/md	viên	23.200	N03
274	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	5.300	N07
275	Ngói mũi hài 65 viên/m2	viên	5.900	N09.2
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA			
276	Ngói lợp chính	viên	13.000	
277	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	22.000	
278	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	
279	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49.000	
	Ngói lợp CPACMonier			
280	Ngói chính	viên	12.180	M001, M002, M004, M005
281	Ngói nóc	viên	25.450	"
282	Ngói rìa	viên	25.450	"
	Ngói màu Lama Roman			

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
283	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	12.700	9,8-10,6 viên/m ²
284	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	13.000	
285	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	25.000	
286	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	32.270	
287	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	40.450	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			
288	Ngói lợp chính	viên	14.455	9viên/m ²
289	Ngói úp nóc	viên	23.727	3,3 viên/md
290	Ngói rìa	viên	23.727	3 viên/md
291	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	33.091	
292	Ngói góc vuông, ngói chạc 3 (chữ Y, T)	viên	37.091	
293	Ngói chạc tư	viên	42.364	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
294	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m ³	23.930.000	Gỗ Thao lao đủ mục
295	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m ³	25.920.000	Gỗ Thao lao đủ mục
296	Gỗ nhóm 4	m ³	12.760.000	Gỗ Dầu đủ mục
297	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28.800	
298	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36.000	
299	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43.200	
300	Gỗ tạp coffa	m ³	5.500.000	
301	Cây chống gỗ L=4m, gốc φ80-100, ngọn >=φ40 (Bạch đàn)	cây	20.000	
302	Cừ tràm L=3m, gốc φ80-100	m	5.670	
303	Cừ tràm L=4m, gốc φ80-100, ngọn >=φ35	m	5.500	
304	Cừ tràm L=4,7m, gốc φ80-100, ngọn >=φ40	m	5.960	
	Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW			
305	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật	m ²	2.514.600	
306	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PKKK: khóa bấm-Hãng VITA	m ²	2.794.300	
307	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: Thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề, chốt liên GU Unijet	m ²	4.596.000	
308	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: Thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-Hãng ROTO, chốt liên Siegeinia	m ²	4.482.200	
309	Cửa đi, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm, pano thanh. PKKK: Thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-Hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	6.463.700	
310	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: Thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-Hãng GU, ổ khóa-Hãng Winkhaus	m ²	3.963.200	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Cửa đi & cửa sổ ASIAWINDOW			
311	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật	m2	2.158.900	
312	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PKKK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2.560.100	
313	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.386.000	
314	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.249.400	
315	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, KT (1,6x2,2)m	m2	2.627.700	
316	Cửa đi, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	4.417.400	
	Dây điện Cadivi (TCVN 6610:3-2000)			
317	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	1.240	
318	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	2.050	
319	VCmd -2x1,0- (2x32/0,2)-0,6/1kV	m	4.300	
320	VCmd -2x1,5- (2x30/0,25)-0,6/1kV	m	6.030	
321	VCmd -2x2,5- (2x50/0,25)-0,6/1kV	m	9.790	
322	VCmo-2x1-(2x32/0,2) - 300/500V	m	5.140	
323	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1 kV	m	7.110	
324	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3) - 0,6/1 kV	m	25.300	
325	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	m	3.170	
326	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V	m	5.270	
327	CV-10 (7/1,35)-450/750V	m	18.910	
328	CV-50 -750v	m	88.400	
	Dây điện Thịnh Phát			
329	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	1.980	
330	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m	4.851	
331	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m	6.138	
332	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m	13.365	
333	VCm 1,5-(30/0,25)	m	3.168	
334	VCm 6,0-(84/0,30)	m	11.880	
335	CV 1,0mm ² -0,6/1KV	m	2.475	
336	CV 2,0mm ² -0,6/1KV	m	4.257	
337	CV 2,5mm ² -0,6/1KV	m	5.346	
338	CV 3,0mm ² -0,6/1KV	m	6.435	
339	CV 3,5mm ² -0,6/1KV	m	7.258	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
340	CV 4,0mm ² -0,6/1KV	m	8.019	
341	CV 5,0mm ² -0,6/1KV	m	9.999	
342	CV 5,5mm ² -0,6/1KV	m	10.791	
343	CV 6,0 mm ² -0,6/1KV	m	11.682	
344	CV 8,0 mm ² -0,6/1KV	m	15.642	
345	CV 10 mm ² -0,6/1KV	m	19.602	
346	CV 11 mm ² -0,6/1KV	m	20.889	
347	CV 14 mm ² -0,6/1KV	m	27.027	
348	CV 16 mm ² -0,6/1KV	m	30.393	
349	CV 22 mm ² -0,6/1KV	m	41.976	
350	CV 25 mm ² -0,6/1KV	m	47.916	
351	CV 35 mm ² -0,6/1KV	m	65.934	
352	CV 38 mm ² -0,6/1KV	m	70.092	
353	CV 50 mm ² -0,6/1KV	m	91.971	
354	CV 60 mm ² -0,6/1KV	m	113.652	
355	CV 70 mm ² -0,6/1KV	m	128.898	
356	CV 95 mm ² -0,6/1KV	m	178.002	
	Thiết bị điện Junsun			Đại lý DN Tường Phát
357	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14.000	PK-M01,02,03
358	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23.400	PK-M04,05,06
359	Mặt viên 1-3 lỗ	cái	11.000	JS-MVTN01,02,03
360	Mặt viên 4-6 lỗ	cái	12.600	JS-MVTN04,05,06
361	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9.500	JS-CT30
362	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16.400	JS-CT31
363	Ổ cắm 2 chấu đẹp 10A	cái	21.100	JS-OD45
364	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8.100	JS-DN48,49
365	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16.900	JS-DN52
366	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4.500	JS-AT27
367	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13.200	JS-AT47
368	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62.000	CBT2-1P
369	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67.000	CBT2-1P
370	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149.500	CBT2-1P
371	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118.000	CBT2-2P
372	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126.800	CBT2-2P
373	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299.000	CBT2-2P
374	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218.000	CBT2-3P
375	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278.000	CBT2-3P
376	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449.000	CBT2-3P
377	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365.500	CBR3-2P
378	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426.900	CBR3-2P
379	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365.500	CBR3-3P
380	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545.000	CBR3-3P

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
381	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94.300	JS-TD-2-4
382	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115.200	JS-TD-5-8
383	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135.700	JS-TD-9-12
384	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111.000	JM-B1-T120
385	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120.000	JM-B1-T140
386	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195.000	JM-B1-T240
387	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản quang	bộ	177.000	JM-B1-T120
388	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản quang	bộ	204.000	JM-B1-T140
389	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản quang	bộ	313.000	JM-B1-T240
390	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1.114.000	JMX-2240
391	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1.758.000	JMX-2340
392	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2.020.000	JMX-2440
393	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301.000	JMN-12140
394	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427.000	JMN-12240
395	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87.000	JB-06C (ánh sáng trắng)
396	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93.000	JB-12C (ánh sáng trắng)
Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch				
397	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.200	
398	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.800	
399	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.300	
400	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
401	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.400	
402	Ống 60 dày 2,0mm	m	22.600	
403	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.200	
404	Ống 90 dày 2,9mm	m	48.800	
405	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.200	
406	Ống 114 dày 3,2mm	m	68.800	
407	Ống 114 dày 4,9mm	m	103.700	
408	Ống 168 dày 4,3mm	m	135.800	
409	Ống 168 dày 7,3mm	m	226.800	
410	Ống 220 dày 5,1mm	m	210.200	
411	Ống 220 dày 8,7mm	m	352.600	
Vật liệu nước PVC Đệ Nhất hệ inch				
412	Ống 21 dày 1,7mm	m	6.200	
413	Ống 27 dày 1,9mm	m	8.800	
414	Ống 34 dày 2,1mm	m	12.300	
415	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
416	Ống 49 dày 2,5mm	m	21.400	
417	Ống 60 dày 2,5mm	m	26.800	
418	Ống 90 dày 3,0mm	m	48.800	
419	Ống 114 dày 3,5mm	m	70.600	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen (4m/cây)			
420	Ống 21 dày 1,4mm	m	5.364	
421	Ống 27 dày 1,6mm	m	7.727	
422	Ống 34 dày 1,8mm	m	11.182	
423	Ống 42 dày 2,0mm	m	15.545	
424	Ống 49 dày 2,2mm	m	20.000	
425	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.273	
426	Ống 76 dày 3,0mm	m	41.000	
427	Ống 90 dày 3,0mm	m	49.273	
428	Ống 114 dày 4,0mm	m	85.727	
429	Ống 140 dày 4,0mm	m	110.818	
430	Ống 168 dày 5,0mm	m	166.364	
431	Ống 250 dày 7,3mm	m	363.636	
432	Ống 315 dày 9,2mm	m	575.364	
	Ống HDPE (6 bar)			
433	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331.000	
434	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524.700	
435	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816.900	
436	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	
	Ống HDPE (10 bar)			
437	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498.400	
438	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774.800	
439	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
440	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
441	Ống nhựa PPR Ø20 dày 1,9mm	m	17.300	
442	Ống nhựa PPR Ø25 dày 2,8mm	m	38.000	
443	Ống nhựa PPR Ø32 dày 3,6mm	m	51.000	
444	Ống nhựa PPR Ø40 dày 4,5mm	m	77.000	
445	Ống nhựa PPR Ø50 dày 5,6mm	m	123.000	
446	Ống nhựa PPR Ø63 dày 5,8mm	m	153.700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			
447	Ống 21 dày 1,6mm	m	5.900	
448	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.300	
449	Ống 34 dày 2,0mm	m	11.700	
450	Ống 42 dày 2,1mm	m	15.500	
451	Ống 49 dày 2,4mm	m	20.600	
452	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.800	
453	Ống 90 dày 2,9mm	m	46.500	
454	Ống 114 dày 3,2mm	m	65.300	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
455	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.150	
456	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.750	
457	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.200	
458	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.300	
459	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.300	
460	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.100	
461	Ống 90 dày 3,8mm	m	62.700	
462	Ống 114 dày 3,8mm	m	80.600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
463	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413.180	
464	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544.360	
465	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585.640	
466	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1.003.820	
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
467	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317.820	
468	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418.730	
469	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450.460	
470	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772.180	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			
471	Ống nhựa PPR-PN10 Ø20 dày 2,3mm	m	21.270	
472	Ống nhựa PPR-PN10 Ø25 dày 2,3mm	m	37.820	
473	Ống nhựa PPR-PN10 Ø32 dày 2,9mm	m	49.180	
474	Ống nhựa PPR-PN10 Ø40 dày 3,7mm	m	65.910	
475	Ống nhựa PPR-PN10 Ø50 dày 4,6mm	m	96.640	
476	Ống nhựa PPR-PN20 Ø20 dày 3,4mm	m	26.270	
477	Ống nhựa PPR-PN20 Ø25 dày 4,2mm	m	46.450	
478	Ống nhựa PPR-PN20 Ø32 dày 5,4mm	m	67.820	
479	Ống nhựa PPR-PN20 Ø40 dày 6,7mm	m	105.000	
480	Ống nhựa PPR-PN20 Ø50 dày 8,4mm	m	163.270	
	Sơn MyKolor			
481	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7.130	
482	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51.600	
483	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72.180	
484	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quattrz Feel	kg	41.310	
485	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95.850	chống thấm lãg mịn
486	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129.050	chống thấm lãg bóng
	Sơn Spec			
487	Bột trét Spec Filler Interior & Exterior	kg	4.770	bao bì 40kg
488	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali Lock Exterior	kg	47.930	bao bì 18,5lit

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
489	Sơn phủ trong nhà Spec Interior - sơn phủ nội thất Acrylic	kg	25.310	bao bì 18,5lít
490	Sơn phủ ngoài trời Spec Satin Kote màu thường	kg	67.780	bao bì 18,5lít
491	Sơn phủ ngoài trời Spec Satin Kote màu đặc biệt	kg	71.640	bao bì 18,5lít
	Sơn DULUX- MAXILITE			
492	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	1.905.550	bao bì 18L
493	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1.075.630	bao bì 18L
494	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1.049.370	bao bì 18L
495	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	863.910	bao bì 18L
496	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-75230	thùng	1.836.000	bao bì 18L
497	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1.071.000	bao bì 18L
498	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-29133	kg	8.000	
499	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	85.770	
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			
500	Bột trét trong nhà	kg	5.910	
501	Mastic dẻo trong nhà (thùng nhựa)	kg	12.360	
502	Sơn không bóng K771 - màu nhạt OW, P	kg	39.270	
503	Sơn không bóng K260 - màu trắng	kg	38.650	
504	Sơn không bóng K260 màu nhạt OW, P	kg	47.270	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
505	Bột trét ngoài trời	kg	7.250	
506	Mastic dẻo ngoài trời (thùng nhựa)	kg	14.950	
507	Sơn lót kháng kiềm K209 - trắng	kg	68.960	
508	Sơn chống thấm không bóng K261 - trắng	kg	49.090	
509	Sơn chống thấm không bóng K261 màu OW, P	kg	57.270	
510	Sơn chống thấm không bóng K261 - màu T	kg	72.730	
511	Sơn chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sênô	kg	78.180	CT-11A
512	Chống thấm co giãn bê tông, xi măng, ...	kg	81.820	CT - 14
513	Sơn sân Tennis, cầu lông, chịu co giãn, chịu mài mòn	kg	136.360	CT - 08
514	Sơn giả đá Kova (KSP)	kg	109.090	
515	Sơn nhũ tường Kova (SNT)	kg	218.180	
516	Sơn vân gỗ (sơn vân)	kg	134.550	
	Sơn NAVI			
517	Sơn chống thấm CT-11A Navico	kg	69.550	
518	Sơn lót chống kiềm Navico (2 in 1)	kg	63.180	
519	Sơn nội thất Navico	kg	32.270	
520	Sơn nội thất cao cấp Navico	kg	54.090	
521	Sơn nội & ngoại thất Navico Easyclean	kg	69.550	
522	Sơn ngoại thất Navico	kg	68.640	
523	Sơn ngoại thất cao cấp Navico	kg	115.910	
524	Bột trét tường Navico (2 in 1)	kg	6.270	
	Sơn BEHR (SX Cty CP Hãng sơn Đông Á)			

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
525	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7.800	
526	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer.EXT	kg	72.300	
527	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33.900	
528	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105.000	
529	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52.900	
530	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss (SK3)	kg	117.900	
531	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76.800	
	Sơn MAXXS (SX Cty TNHH Hưng Thịnh Phát)			
532	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6.250	
533	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33.200	
534	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN (MT3)	kg	102.000	
535	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49.000	
536	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss (MN3)	kg	117.000	
537	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71.000	
538	Chống thấm sàn, tường, sê nô MAXXS-CT11A	kg	70.400	
	Sơn Đồng Tâm			
539	Sơn ngói	thùng	2.000.000	Thùng 18 lít
	<i>Sơn Master</i>			
540	Nội thất - màu thường	thùng	721.800	Thùng 5 lít
541	Ngoại thất - màu thường	thùng	833.600	Thùng 5 lít
	<i>Sơn Extra</i>			
542	Nội thất - màu thường	thùng	1.072.700	Thùng 18 lít
543	Ngoại thất - màu thường	thùng	1.762.700	Thùng 18 lít
	<i>Sơn Standard</i>			
544	Nội thất - màu thường	thùng	707.300	Thùng 18 lít
545	Ngoại thất - màu thường	thùng	1.092.700	Thùng 18 lít
	<i>Sơn lót - Sealer</i>			
546	Nội thất	thùng	1.219.100	Thùng 18 lít
547	Ngoại thất	thùng	1.671.800	Thùng 18 lít
	<i>Bột trét tường</i>			
548	Assure nội thất	kg	6.182	
549	Assure Plus nội & ngoại thất	kg	7.386	
550	Glory Pro- ngoại thất	kg	8.932	
	<i>Keo dán gạch</i>			
551	Gecko Wall dành cho ốp tường	kg	10.290	bao 25kg
552	Gecko Floor dành cho lát nền	kg	8.680	
	<i>Chất chống thấm tường, sàn</i>			
553	Aquaseal cao cấp	kg	74.270	
554	Bột chà ron Groutex Pro	kg	22.000	
	Sơn BOSS-SPRING			
555	Bột trét tường nội thất	kg	6.610	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
556	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.270	
557	Chống thấm pha xi măng	kg	116.260	Boss exterior stop one
558	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali Resister)	kg	111.820	
559	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78.480	
560	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57.020	Boss Interior matt finish
561	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129.190	Boss Exterior Shell Shine
562	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88.130	Boss Exterior Future
	Sơn JOTON			
563	Sơn nước ngoại thất -AROMA	kg	164.980	Thùng 18 lít
564	Sơn nước ngoại thất -JONY	kg	129.290	"
565	Sơn nước ngoại thất - ATOM	kg	68.920	"
566	Sơn nước nội thất -AROMA	kg	93.530	"
567	Sơn nước nội thất -NEW FA	kg	51.700	"
568	Sơn nước nội thất -ACCORD	kg	35.620	"
569	Sơn lót ngoại thất -PROS NEW	kg	110.570	"
570	Sơn lót nội thất -PROSIN NEW	kg	66.820	"
571	Bột trét ngoại thất JOTON	kg	8.420	bao 40kg
572	Bột trét nội thất JOTON	kg	6.410	"
	Sơn Kansai Paint			
	<i>Bột trét tường</i>			
573	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7.050	
574	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8.925	
575	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136.706	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>			
576	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89.136	Thùng 17 lít
577	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127.909	Thùng 18 lít
	<i>Sơn nội thất</i>			
578	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48.680	Thùng 17 lít
579	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52.778	Thùng 17 lít
	<i>Sơn ngoại thất</i>			
580	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108.909	Thùng 18 lít
581	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160.526	Thùng 18 lít
582	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186.455	Thùng 18 lít
	Sơn Nero			
583	Bột trét tường nội thất NERO N8 (New)	kg	6.825	
584	Bột trét tường ngoại thất NERO N9 (New)	kg	8.450	
585	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MODENA SEALER (New)	kg	75.095	
586	Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO PLUS (New)	kg	97.877	
587	Sơn chống thấm NERO CT11A (New)	kg	119.800	
588	Sơn siêu trắng NERO SUPER WHITE	kg	48.571	
589	Sơn nội thất NERO N8	kg	31.255	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
590	Sơn nội thất NERO PLUS (lau chùi hiệu quả)	kg	55.510	
591	Sơn ngoại thất NERO N9 (chống bám bụi)	kg	76.976	
592	Sơn ngoại thất NERO PLUS (bóng mờ-chống thấm cao)	kg	134.222	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
593	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46.360	
594	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32.730	
595	MasterSeal 530 (quét chống thấm thấm thấu)	kg	17.730	
596	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11.360	
597	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6.820	
598	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12.730	
	Nhựa đường			
599	Nhựa đường Carboncor Asphalt	kg	3.710	
600	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	kg	9.818	Cty TNHH Tín Thịnh
601	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1)	kg	8.909	Giá giao lên phương tiện
602	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CRS-1)	kg	9.818	"
	Xăng dầu			
603	Xăng RON 95	lít	15.533	
604	Xăng RON 92	lít	14.897	
605	Dầu diesel (0,05S)	lít	10.936	
606	Dầu hỏa	lít	9.467	
	III - HUYỆN CAI LẬY			
	Cát, đá các loại			
607	Cát vàng hạt to	m3	96.000	tại nơi bán
608	Cát vàng hạt nhỏ	m3	77.000	"
609	Cát san nền (chở xe)	m3	59.000	"
610	Đá 1x2 xanh	m3	381.000	
611	Đá 4x6 xanh	m3	354.000	
	Xi măng các loại			
612	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	82.000	
613	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	80.000	
614	Xi măng Công Thành PCB40	bao	80.000	
	Gạch xây			
615	Gạch xây 4x8x18; 8x8x18 (Tân Uyên)	viên	850	
	Thép Miền Nam			
616	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	kg	11.080	
617	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	11.040	
618	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 10	kg	11.350	
619	Sắt tròn gai ϕ 12	kg	10.480	
620	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.600	
621	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.450	
622	Sắt tròn gai ϕ 18	kg	10.580	
623	Sắt tròn gai ϕ 20	kg	10.710	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
624	Sắt tròn gai ϕ 22	kg	10.680	
625	Sắt tròn gai ϕ 25	kg	10.720	
626	Sắt tròn gai ϕ 28	kg	11.050	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
627	Gỗ tạp coffa	m3	5.500.000	
628	Cừ tràm L=3m, gốc ϕ 80-100	m	5.000	
629	Cừ tràm L=4m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 35	m	5.000	
630	Cừ tràm L=4,7m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 40	m	5.600	
631	Cây chống gỗ L=4m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 40 (Bạch đàn)	cây	20.000	
	IV - THỊ XÃ CAI LẬY			
	Cát, đá các loại			
632	Cát vàng hạt to	m3	112.500	
633	Cát vàng hạt nhỏ	m3	94.500	
634	Cát san nền (chở xe)	m3	76.500	
635	Đá 1x2 xanh	m3	414.000	
636	Đá 4x6 xanh	m3	405.000	
	Xi măng các loại			
637	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	78.300	
638	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	78.300	
639	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	
	Gạch xây			
640	Gạch xây 4x8x18; 8x8x18 (Tân Uyên)	viên	820	
	Thép Miền Nam			
641	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	kg	10.980	
642	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	10.940	
643	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 10	kg	11.250	
644	Sắt tròn gai ϕ 12	kg	10.380	
645	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.500	
646	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.350	
647	Sắt tròn gai ϕ 18	kg	10.480	
648	Sắt tròn gai ϕ 20	kg	10.610	
649	Sắt tròn gai ϕ 22	kg	10.580	
650	Sắt tròn gai ϕ 25	kg	10.620	
651	Sắt tròn gai ϕ 28	kg	10.950	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
652	Gỗ tạp coffa	m3	5.500.000	
653	Cừ tràm L=3m, gốc ϕ 80-100	m	5.500	
654	Cừ tràm L=4m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 35	m	5.600	
655	Cừ tràm L=4,7m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 40	m	5.850	
656	Cây chống gỗ L=4m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 40 (Bạch đàn)	cây	20.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Cát, đá cấp phối theo tiêu chuẩn (đường cấp III đồng bằng) của Cty TNHH XD-TM Hiệp Hương			
657	Đất đắp K95 (Tân Cang, Đồng Nai) -TCVN 9436:2012, TCVN 4447:2012	m3	212.000	v/c phạm vi 10 km tính từ trung tâm
658	Cát đắp nền đường K95 (Mỹ Xương -Đồng Tháp) - TCVN 9436:2012, TCVN 4447:2012 và AASHTO M145-1	m3	135.000	TX Cai Lậy
659	Cát đắp nền đường K98 (Mỹ Xương -Đồng Tháp) - TCVN	m3	153.000	"
660	Cát dẽm hạt trung (Tân Châu - An Giang) - TCVN 9436:2012, TCVN 4447:2012 và QC 22TCN 262-2000	m3	261.351	"
661	Cát vàng (trộn BTN) Tân Cang -Đồng Nai - TCVN 8819:2011	m3	295.050	"
662	Đá 0,5x1,6 (trộn BTN) Tân Cang -Đồng Nai - TCVN	m3	438.900	"
663	Đá 0,5x1,0 (trộn BTN) Tân Cang -Đồng Nai - TCVN	m3	394.800	"
664	Đá 0-0,5 (trộn BTN) Tân Cang -Đồng Nai - TCVN 8819:2011	m3	438.900	"
665	Đá 1x2 (trộn BTN) Tân Cang -Đồng Nai - TCVN 8819:2011 và	m3	488.250	"
666	Đá 1x2 (đỏ BT) Tân Cang -Đồng Nai - TCVN 7570:2006	m3	388.000	"
667	Đá 4x6 (Tân Cang -Đồng Nai)	m3	362.000	"
668	Đá hộc (Tân Cang -Đồng Nai)	m3	472.000	"
669	Đá dẽm cấp phối loại 1, Dmax 25 mm-TCVN 8859:2011	m3	515.000	"
670	Đá dẽm cấp phối loại 2 Dmax 37,5 mm-TCVN 8859:2011	m3	435.000	"
671	Bột đá (Đá cacbonat >20MPa - TCVN 4197:2012)	kg	2.850	"
	V - HUYỆN CHÂU THÀNH			
	Xi măng các loại			
672	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	86.000	Cty TNHH Tấn Thịnh
673	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	86.000	"
674	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	"
	Cát, đá các loại			
675	Cát vàng hạt to	m3	390.000	"
676	Cát vàng hạt nhỏ (Tân Châu)	m3	130.000	"
677	Cát san nền (chờ xe)	m3	110.000	"
678	Đá 1x2 (Đồng Nai) xanh	m3	430.000	"
679	Đá 4x6 (Đồng Nai) xanh	m3	380.000	"
680	Đá 0x4 (Đồng Nai) xanh	m3	410.000	"
681	Đá 0x4 (đen)	m3	360.000	"
682	Đá mi sân (đen)	m3	280.000	"
	Thép Miền Nam			
683	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	kg	10.980	
684	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	10.940	
685	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 10	kg	11.250	
686	Sắt tròn gai ϕ 12	kg	10.380	
687	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.500	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
688	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.350	
689	Sắt tròn gai ϕ 18	kg	10.480	
690	Sắt tròn gai ϕ 20	kg	10.610	
	Gạch xây			
691	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng Nai)	viên	1.150	
692	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.100	Ngọc Qui Tiền Giang
	VI- HUYỆN CHỢ GẠO			
	Xi măng các loại			
693	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	82.727	DNTN XD Hiệp Tâm
694	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	
	Cát, đá các loại			
695	Cát vàng to Đồng Nai	m ³	350.000	Cty TNHH Tư Sánh
696	Cát vàng hạt nhỏ	m ³	130.000	"
697	Cát san nền (chở xe)	m ³	110.000	"
698	Đá 1x2 xanh	m ³	418.182	DNTN XD Hiệp Tâm
699	Đá 0x4 thường	m ³	300.000	Cty TNHH Tư Sánh
700	Đá 4x6 (đen)	m ³	360.000	"
	Thép Miền Nam			
701	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	kg	11.080	
702	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	11.040	
703	Sắt tròn gai ϕ 10	kg	11.350	
704	Sắt tròn gai ϕ 12	kg	10.480	
705	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.600	
706	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.450	
	Gạch xây			
707	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên Bình Dương)	viên	1.200	
708	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.200	Cty TNHH Tư Sánh
	VII - THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	Xi măng các loại			
709	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (bao bì PK)	bao	89.000	
710	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	bao	84.000	
711	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	84.000	
712	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	83.000	Cty TNHH TM-DV-
713	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73.360	Vinh Quang
714	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	
715	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	74.550	
	Cát, đá, gạch các loại			
716	Cát vàng to Tân Châu	m ³	230.000	
717	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m ³	150.000	
718	Cát san nền (chở xe)	m ³	140.000	
719	Đá 0x4 xanh	m ³	290.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
720	Đá 1x2 xanh	m ³	560.000	
721	Đá 4x6 xanh	m ³	500.000	
	Thép Miền Nam			
722	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6 (CT3)	kg	11.350	
723	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	11.350	
724	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 10	kg	11.650	
725	Sắt tròn gai ϕ 12 (SD295, CT5)	kg	10.930	
726	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.890	
727	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.770	
728	Sắt tròn gai ϕ 18	kg	10.000	
729	Sắt tròn gai ϕ 20	kg	10.990	
730	Sắt tròn gai ϕ 22	kg	11.040	
731	Sắt tròn gai ϕ 25	kg	11.690	
732	Sắt tròn gai ϕ 28	kg	11.720	
733	Sắt tròn gai ϕ 32	kg	11.700	
	Gạch xây			
734	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Quý Bình Dương) VƯỜN - TRUNG TÂM HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	viên	1.200	
735	Cát, đá, gạch các loại			

740	Đá 4x6 xanh	m ³	500.000	
741	Đá mi sét 0,5x1,0 xanh	m ³	385.000	
742	Đá mi sét 0,5x1,0 xanh	m ³	385.000	
743	Đá mi sét 0,5x1,0 xanh	m ³	385.000	
	Xi măng các loại			
744	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	85.500	
745	Xi măng Bào Mái PCB 40	bao	84.000	
746	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	83.500	Cty TNHH TM-DV-Vinh Quang
747	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	76.360	
748	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	
	Thép Miền Nam (Tròn trơn: mác thép CT3, Tròn gai: mác thép SD295, CT5)			
749	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6 (CT3)	kg	11.350	
750	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	11.350	
751	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 10	kg	11.650	
752	Sắt tròn gai ϕ 12 (SD295, CT5)	kg	10.930	
753	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.890	
754	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.700	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
720	Đá 1x2 xanh	m3	560.000	
721	Đá 4x6 xanh	m3	500.000	
	Thép Miền Nam			
722	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6 (CT3)	kg	11.350	
723	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	11.350	
724	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 10	kg	11.650	
725	Sắt tròn gai ϕ 12 (SD295, CT5)	kg	10.930	
726	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.890	
727	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.700	
728	Sắt tròn gai ϕ 18	kg	10.770	
729	Sắt tròn gai ϕ 20	kg	10.990	
730	Sắt tròn gai ϕ 22	kg	11.040	
731	Sắt tròn gai ϕ 25	kg	11.690	
732	Sắt tròn gai ϕ 28	kg	11.720	
733	Sắt tròn gai ϕ 32	kg	11.700	
	Gạch xây			
734	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Quy Bình Dương)	viên	1.200	
	VIII - TRUNG TÂM HUYỆN GỖ CÔNG ĐÔNG			
	Cát, đá, gạch các loại			
735	Cát vàng to (Tân Ba)	m3		
736	Cát vàng Tân Châu	m3	240.000	
737	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m3	170.000	
738	Cát san nền (chở xe)	m3	145.000	
739	Đá 1x2 xanh	m3	565.000	
740	Đá 4x6 xanh	m3	510.000	
741	Đá 0x4 (loại 2)	m3	290.000	
742	Đá mi sân 0,5x1,6 xanh	m3	435.000	
743	Đá mi sân 0,5x1,0 xanh	m3	385.000	
	Xi măng các loại			
744	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	85.500	
745	Xi măng Sao Mai PCB40	bao	84.000	
746	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	83.500	Cty TNHH TM-DV-Vinh Quang
747	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	76.360	
748	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	
	Thép Miền Nam (Tròn trơn: mác thép CT3, Tròn gai: mác thép SD295, CT5)			
749	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6 (CT3)	kg	11.350	
750	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	11.350	
751	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 10	kg	11.650	
752	Sắt tròn gai ϕ 12 (SD295, CT5)	kg	10.930	
753	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.890	
754	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.700	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Gỗ xây dựng			
755	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m3	18.500.000	
756	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m3	21.000.000	
	Gạch xây			
757	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1.000	
758	Gạch Tuynel BMC 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên, B.Dương)	viên	1.100	
	IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY (Thị trấn Vĩnh Bình)			
	Cát, đá, gạch các loại			
759	Cát to Tân Châu	m3	127.270	Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Thái (xã Long Vĩnh, H.GCT)
760	Cát lấp Tân Châu	m3	109.090	
761	Đá 1x2 xanh (Biển Hòa)	m3	445.450	
762	Đá 4x6 xanh (Biển Hòa)	m3	400.000	
763	Đá 0x4 xanh (Biển Hòa)	m3	354.550	
764	Đá mi xanh (Biển Hòa)	m3	354.550	
	Xi măng các loại			
765	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	83.500	Cty TNHH TM-DV-Vĩnh Quang
766	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	78.000	
767	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	
	X - HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
768	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao	85.000	DNTN Sáu Sơn
769	Xi măng Holcim PCB 40 đa dụng	bao	85.000	
770	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	80.000	
771	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	
	Cát, đá các loại	"		
772	Cát vàng hạt to (Đồng Nai)	m3	350.000	DNTN Sáu Sơn
773	Cát vàng hạt nhỏ (Tân Châu)	m3	130.000	"
774	Cát san nền	m3	75.000	"
775	Đá 1x2 xanh (Biển Hòa)	m3	500.000	"
776	Đá 4x6 xanh (Biển Hòa)	m3	400.000	DNTN Thu Trang
777	Đá 0x4 xanh (Biển Hòa)	m3	290.000	DNTN Sáu Sơn
	Thép Miền Nam			
778	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6 - ϕ 10	kg	12.000	"
779	Sắt tròn gai ϕ 12 - ϕ 22	kg	12.000	"
	Gạch xây			
780	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.300	Ngọc Qui Tiền Giang
781	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 Tuynen (Bình Dương, M.Đông)	viên	1.400	DNTN Thu Trang
	XI - HUYỆN TÂN PHƯỚC			
	Cát, đá các loại tại các điểm bán			
782	Đá 0x4 xanh	m3	360.000	tại các CH VLXD
783	Đá 1x2 xanh (Biển Hòa)	m3	450.000	Mỹ Phước, Đức Tân

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
784	Đá 4x6 (Biển Hòa) xanh	m3	400.000	"
785	Cát vàng hạt to Đồng Nai	m3	320.000	"
786	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3	120.000	"
787	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3	100.000	"
788	Cát san lấp	m3	90.000	"
	Xi măng các loại			"
789	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	93.000	"
790	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	84.000	"
791	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	94.000	"
792	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	90.000	"
793	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.000	"
	Gạch các loại			
794	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tiền Giang)	viên	1.000	
	Thép Miền Nam			
795	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 6	kg	11.180	
796	Sắt tròn trơn cuộn ϕ 8	kg	11.140	
797	Sắt tròn gai ϕ 10	kg	11.450	
798	Sắt tròn gai ϕ 12	kg	10.580	
799	Sắt tròn gai ϕ 14	kg	10.700	
800	Sắt tròn gai ϕ 16	kg	10.550	
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (số 71 Trần Phú, TP Cần Thơ)			Đơn giá tại kho
801	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (môđun ML = 1,8 + < 2,0)	m3	200.000	
802	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (môđun ML > 1,6)	m3	172.700	
803	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (môđun ML = 1,0 + < 1,2)	m3	129.100	
804	Đá 1x2 Hóa An -Biển Hòa	m3	543.600	Phan Thành sàng rửa
805	Đá 1x2 xanh Trà Đước	m3	464.500	//
806	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu -Đồng Nai	m3	380.000	//
	Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC) và sản phẩm phụ trợ (Cty CP Vương Hải)			Khu vực TP Mỹ Tho
807	Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC), kích thước 600x200 dày 75mm, 100mm, 150mm, 200mm (cường độ nén $\geq$ 3,5Mpa, tỷ trọng khô 550-650 kg/m3)	m3	1.720.000	
808	Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC), kích thước 600x200 dày 75mm, 100mm, 150mm, 200mm (cường độ nén $\geq$ 5Mpa, tỷ trọng khô 650-750 kg/m3)	m3	1.800.000	
809	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép (aLC panel), 01 lưới thép, kích thước 2300(2700/2900/3000)x600x75mm (cường độ nén $\geq$ 3,5Mpa, tỷ trọng khô 550-650 kg/m3)	m3	3.200.000	
810	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép (aLC panel), 02 lưới thép, kích thước 2300(2700/2900/3000)x600x75mm (cường độ nén $\geq$ 3,5Mpa, tỷ trọng khô 550-650 kg/m3)	m	3.400.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
811	Vữa xây chuyên dụng V-block (50kg/bao)	bao	200.000	Thành phần: cát, xi măng và phụ gia.
812	Vữa trát chuyên dụng V-block (50kg/bao)	bao	195.000	"
813	Bột hoàn thiện gạch bê tông nhẹ (25kg/bao)	bao	195.000	Thành phần: thạch cao, polymer
814	Bất neo tường (thép dẻo chịu lực 30x250mm dày 0,8mm)	cái	3.000	có đục 3 hàng lỗ Ø 5ly
815	Bay 75 (tôn dày 1mm, rộng 75mm)	cái	72.000	(Kích thước răng cưa 5x7mm)
816	Bay 100 (tôn dày 1mm, rộng 90mm)	cái	75.000	"
817	Bay 150 (tôn dày 1mm, rộng 140mm)	cái	85.000	"
818	Bay 200 (tôn dày 1mm, rộng 190mm)	cái	105.000	"
	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK			
819	Gạch bê tông nhẹ (EB-3.0) KT 600*400*100	m3	1.390.900	
820	Gạch bê tông nhẹ (EB-3.0) KT 600*200*85 - 600*200*200	m3	1.409.100	
821	Gạch bê tông nhẹ (EB-4.0) KT 600*200*85 - 600*200*200	m3	1.545.500	
822	Gạch bê tông nhẹ (EB-5.0) KT 600*200*85 - 600*200*201	m	1.636.400	
823	Vữa xây EBLOCK (25kg/bao)	bao	93.600	
824	Vữa trát EBLOCK (25kg/bao)	bao	70.900	
825	Vữa trát Skim coat EBLOCK (25kg/bao)	bao	93.600	
826	Bay xây 85 mm	cái	68.200	
827	Bay xây 100 mm	cái	77.300	
828	Bay xây 150 mm	cái	86.400	"
829	Bay xây 200 mm	cái	95.500	"
830	Thanh đá) 1200*100*100 mm (EBL 120/1010)	cái	79.100	"
831	Bas sắt	cái	3.600	
	Gạch bê tông nhẹ HIDICO			
832	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 - 20x20)x60cm	m3	1.600.000	
833	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	168.200	
834	Bay xây răng cưa cái tiền tường 100	cái	54.500	
835	Bay xây răng cưa cái tiền tường 200	cái	63.600	
836	Bất neo tường 100	cái	2.700	
837	Bất neo tường 200	cái	4.500	
	Sản phẩm của Cty TNHH MTV Bê tông TICCO			Vận chuyển trong nội ô TP.Mtho
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			
838	Bê tông mác 200	m3	1.303.800	Nếu bơm bê tông ≥ 20m3/đợt
839	Bê tông mác 250	m3	1.379.000	
840	Bê tông mác 300	m3	1.481.500	"
841	Bê tông mác 350	m3	1.582.100	"
	Phụ gia tạo cường độ som Sika 2000AT, cường độ 07 ngày đạt trên 80%			

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
842	Bê tông mác 200	m ³	61.905	
843	Bê tông mác 250	m ³	70.476	
844	Bê tông mác 300	m ³	78.095	
845	Bê tông mác 350	m ³	93.333	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete			
846	Bê tông mác 200	m ³	90.500	
847	Bê tông mác 250	m ³	100.000	
848	Bê tông mác 300	m ³	109.600	
849	Bê tông mác 350	m ³	128.600	
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ nén 30MPa)			Bên mua cầu xuống
850	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4Ø14; thép đai Ø6)	m	255.000	thép bích đầu cọc 6 ly
851	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4Ø16; thép đai Ø6)	m	349.000	"
852	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4Ø18; thép đai Ø6)	m	369.000	"
853	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4Ø18; thép đai Ø6)	m	470.000	thép bích đầu cọc 8 ly
854	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4Ø20; thép đai Ø6)	m	486.000	"
855	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4Ø20; thép đai Ø6)	m	598.000	"
856	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4Ø22; thép đai Ø6)	m	614.000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm loại A (cường độ nén 60MPa), L= 12 mét			
857	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	m	246.000	thép bích đầu cọc 8 ly
858	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	m	301.000	"
859	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	m	417.000	"
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực (cường độ nén 50MPa)			
860	Tiết diện 20x20cm, L=6-8m (thép cường độ cao 4D7.1)	m	207.000	thép bích đầu cọc 8 ly
861	Tiết diện 25x25cm, L=6-10m (thép cường độ cao 4D7.1)	m	281.000	"
862	Tiết diện 30x3cm, L=6-12m (thép cường độ cao 4D9.0)	m	393.000	"
863	Tiết diện 35x35cm, L=6-12m (thép cường độ cao 4D9.0)	m	502.000	"
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ nén 60MPa)			
864	Cọc ván W300-A (cấp cường độ cao 10D12.7), L=10m	m	992.000	
865	Cọc ván W350-A (cấp cường độ cao 14D12.7), L=12m	m	1.208.000	
866	Cọc ván W400-A (cấp cường độ cao 16D12.7), L=13m	m	1.344.000	
867	Cọc ván W500-A (cấp cường độ cao 16D15.2), L=15m	m	1.696.000	
868	Cọc ván W600-A (cấp cường độ cao 20D15.2), L=17m	m	1.927.000	
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ nén 60MPa)			
869	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m (cấp tải 3,5 Tt)	m	680.000	
870	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m (cấp tải 3,5 Tt)	m	705.000	
871	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m (cấp tải 3,5 Tt)	m	1.020.000	
872	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m (cấp tải 3,5 Tt)	m	1.040.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
873	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m (cấp tải H8)	m	628.000	
874	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m (cấp tải H8)	m	680.000	
875	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m (cấp tải H8)	m	870.000	
876	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m (cấp tải H8)	m	995.000	
	Cống BTĐS công nghệ quay ép & rung ép (Công ty TNHH một thành viên Bê tông Tico)			Khu vực TP Mỹ Tho
877	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	253.300	"
878	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	309.600	"
879	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	464.900	"
880	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	616.100	"
881	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	702.400	"
882	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.092.600	"
883	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.761.900	"
884	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	2.292.400	"
885	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	3.532.100	"
886	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	258.500	"
887	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	325.400	"
888	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	487.200	"
889	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	664.300	"
890	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	786.000	"
891	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.185.100	"
892	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.969.600	"
893	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	2.667.500	"
894	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	4.074.100	"
895	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	263.600	"
896	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	333.500	"
897	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	524.300	"
898	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	690.000	"
899	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	830.600	"
900	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.222.900	"
901	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.986.300	"
902	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	2.799.900	"
903	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	4.509.300	"
904	Gối cống BTĐS Ø 300	cái	61.600	"
905	Gối cống BTĐS Ø 400	cái	75.500	"
906	Gối cống BTĐS Ø 600	cái	115.700	"
907	Gối cống BTĐS Ø 700	cái	122.600	"

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 06 năm 2016 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
908	Gối cống BTĐS Ø 800	cái	132.500	"
909	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái	181.100	"
910	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái	242.200	"
911	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái	305.100	"
912	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái	424.100	"
913	Joint cao su Ø 300	cái	24.365	"
914	Joint cao su Ø 400	cái	29.315	"
915	Joint cao su Ø 500	cái	34.650	"
916	Joint cao su Ø 600	cái	41.910	"
917	Joint cao su Ø 700	cái	55.330	"
918	Joint cao su Ø 800	cái	60.390	"
919	Joint cao su Ø 1000	cái	77.770	"
920	Joint cao su Ø 1200	cái	94.710	"
922	Joint cao su Ø 1500	cái	116.160	"
923	Joint cao su Ø 2000	cái	164.505	"

Ghi chú:

-Mức giá công bố trên (chưa có thuế VAT) để Chủ đầu tư & các đơn vị liên quan tham khảo, vận dụng tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng phù hợp với công trình và gần với vị trí nơi xây dựng công trình khi lập dự toán xây dựng công trình.

Liên Sở Tài chính - Xây dựng công bố ./.

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Khiết

**SỞ TÀI CHÍNH_{viết}
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hùng